

Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo kiểm toán độc lập

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn và các công ty con

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 34

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Công ty và các công ty con" hoặc "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Kiểm toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Grant Thornton (Việt Nam) kiểm toán.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hoàng Minh Hùng	Chủ tịch	19 tháng 4 năm 2024	-
Ông Nguyễn Văn Thành	Chủ tịch	24 tháng 8 năm 2023	19 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên	19 tháng 4 năm 2024	28 tháng 6 năm 2024
Ông Ngô Đức Vũ	Thành viên	28 tháng 9 năm 2022	-
Ông Lê Mạnh Huy	Thành viên	28 tháng 9 năm 2022	-
Bà Phan Thùy Giang	Thành viên	28 tháng 9 năm 2022	-
Ông Nguyễn Xuân Giao	Thành viên	17 tháng 4 năm 2019	-
Ông Roberto Jose Rialp Locsin	Thành viên	24 tháng 11 năm 2023	-
Ông Philip Marc L.Hermann	Thành viên	24 tháng 11 năm 2023	28 tháng 6 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Thành viên	24 tháng 11 năm 2023	-
Ông Celso Ill Caragay Tagle	Thành viên	28 tháng 6 năm 2024	-
Ông Bùi Đức Trung	Thành viên	28 tháng 6 năm 2024	-

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Mạnh Huy	Tổng Giám đốc	14 tháng 9 năm 2023	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	1 tháng 10 năm 2023	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc	24 tháng 11 năm 2023	-
Ông Nguyễn Khánh Duy	Giám đốc Vận hành kỹ thuật	1 tháng 10 năm 2023	-

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Rose Ann Luna Badidoy	Trưởng ban	27 tháng 4 năm 2023	28 tháng 6 năm 2024
Bà Azerina Macalinga Bundoc	Trưởng ban	8 tháng 1 năm 2025	-
Bà Azerina Macalinga Bundoc	Thành viên	28 tháng 6 năm 2024	8 tháng 1 năm 2025
Ông Nguyễn Văn Chính	Thành viên	27 tháng 4 năm 2023	28 tháng 6 năm 2024
Bà Huỳnh Thị Bảo Trâm	Thành viên	27 tháng 4 năm 2023	-
Bà Lê Thị Liên	Thành viên	28 tháng 6 năm 2024	-

Người đại diện theo pháp luật

Họ và tên

Chức vụ

Ông Lều Mạnh Huy

Tổng Giám đốc

Ông Hoàng Minh Hùng

Chủ tịch

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về khả năng tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Tập đoàn hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, cùng với các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,


Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2025

(Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh, Phó Tổng Giám đốc được Ông Lều Mạnh Huy, Tổng Giám đốc và đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền ký báo cáo tài chính của Công ty theo Giấy ủy quyền số 01/2024/SGW/UQ ngày 1 tháng 3 năm 2024).

Báo cáo kiểm toán độc lập

về báo cáo tài chính hợp nhất của
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn và các công ty con
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Grant Thornton (Vietnam) Limited
18th Floor
Hoa Binh International Office Building
106 Hoang Quoc Viet Street
Cau Giay District, Hanoi
Vietnam

T +84 24 3850 1686
F +84 24 3850 1688

Số: 24-11-034-4

Kính gửi: Hội đồng Quản trị, các cổ đông
Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 3 năm 2025, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và tóm tắt các chính sách kế toán quan trọng và các thuyết minh giải trình khác, như được trình bày từ trang 5 đến trang 34.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm việc đánh giá các rủi ro có sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán thực hiện bởi Ban Tổng Giám đốc cũng như việc đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, bao gồm cho mục đích so sánh, đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên khác với báo cáo kiểm toán phát hành ngày 25 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Lê Thế Việt

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0821-2023-068-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Địch Dũng

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2484-2024-068-1
Kiểm toán viên

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ (Phân loại lại)
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	962.675.756.268	152.922.983.343
Tiền và các khoản tương đương tiền	6	110	294.546.348.789	8.411.427.643
Tiền		111	257.879.111.118	7.311.427.643
Các khoản tương đương tiền		112	36.667.237.671	1.100.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	16.270.000.000	17.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	7	123	16.270.000.000	17.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	602.538.176.204	93.272.560.252
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	8	131	19.629.737.999	55.482.028.034
Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	2.193.884.871	4.725.848.862
Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	135	620.661.134.593	130.137.241.289
Phải thu ngắn hạn khác	10	136	35.584.126.933	17.140.521.255
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	11	137	(75.530.708.192)	(114.213.079.188)
Hàng tồn kho	12	140	16.569.739.861	14.285.502.889
Hàng tồn kho		141	16.569.739.861	14.285.502.889
Tài sản ngắn hạn khác		150	32.751.491.414	19.953.492.559
Chi phí trả trước ngắn hạn	13	151	3.254.941.231	565.955.802
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	8.570.830.408	9.355.425.600
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước	20	153	9.766.253.990	10.032.111.157
Tài sản ngắn hạn khác	14	155	11.159.465.785	-
Tài sản dài hạn		200	1.889.058.133.530	2.017.379.791.197
Các khoản phải thu dài hạn		210	39.110.000.000	2.810.000.000
Trả trước cho người bán dài hạn		212	100.000.000	100.000.000
Phải thu dài hạn khác	10	216	39.010.000.000	2.710.000.000
Tài sản cố định		220	1.664.351.525.939	1.624.408.152.464
Tài sản cố định hữu hình	15	221	1.662.003.710.601	1.622.427.874.976
- Nguyên giá		222	2.640.801.649.797	2.474.372.801.641
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(978.797.939.196)	(851.944.926.665)
Tài sản cố định vô hình	16	227	2.347.815.338	1.980.277.488
- Nguyên giá		228	6.031.923.271	4.098.208.271
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(3.684.107.933)	(2.117.930.783)
Tài sản dở dang dài hạn		240	1.363.914.744	3.298.240.379
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	1.363.914.744	3.298.240.379
Đầu tư tài chính dài hạn	7	250	143.153.395.000	365.722.076.378
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252	-	222.568.681.378
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253	143.153.395.000	143.153.395.000
Tài sản dài hạn khác		260	41.079.297.847	21.141.321.976
Chi phí trả trước dài hạn	13	261	7.515.176.651	3.487.649.962
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	17	263	4.503.902.095	9.376.717.350
Lợi thế thương mại	18	269	29.060.219.101	8.276.954.664
Tổng tài sản		270	2.851.733.889.798	2.170.302.774.540

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ (Phân loại lại)
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	1.373.124.721.603	1.233.275.069.879
Nợ ngắn hạn		310	360.131.835.092	99.665.392.921
Phải trả người bán ngắn hạn	19	311	30.028.978.009	40.605.744.896
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	1.441.795.013	1.118.981.538
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	313	4.745.087.534	2.387.465.752
Phải trả người lao động	21	314	3.493.678.901	2.367.910.222
Chi phí phải trả ngắn hạn	22	315	11.246.861.923	8.436.967.167
Phải trả ngắn hạn khác	23	319	13.473.266.369	1.880.781.639
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24	320	295.330.118.853	42.518.205.976
Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	372.048.490	349.335.731
Nợ dài hạn		330	1.012.992.886.511	1.133.609.676.958
Chi phí phải trả dài hạn	22	333	41.727.969.317	-
Phải trả dài hạn khác	23	337	492.690.205.563	329.016.730.003
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	24	338	465.151.606.012	791.342.946.955
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	341	13.423.105.619	13.250.000.000
Vốn chủ sở hữu		400	1.478.609.168.195	937.027.704.661
Vốn chủ sở hữu	25	410	1.478.609.168.195	937.027.704.661
Vốn góp của chủ sở hữu	26	411	645.221.040.000	645.221.040.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	645.221.040.000	645.221.040.000
Thặng dư vốn cổ phần		412	161.811.551.600	161.811.551.600
Quỹ đầu tư phát triển		418	17.226.971.088	18.538.225.108
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			-	84.763.248
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	549.707.636.593	6.239.632.121
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	5.098.435.217	48.585.595.556
- LNST chưa phân phối/(lỗ) năm nay		421b	544.609.201.376	(42.345.963.435)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		429	104.641.968.914	105.132.492.584
Tổng nguồn vốn		440	2.851.733.889.798	2.170.302.774.540

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng

Hồ Thị Xuân
Người lập

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28	01	266.341.155.360	243.384.181.239
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	266.341.155.360	243.384.181.239
Giá vốn hàng bán	29, 34	11	(251.495.626.506)	(245.375.744.002)
Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	14.845.528.854	(1.991.562.763)
Doanh thu hoạt động tài chính	30	21	660.713.818.187	106.519.382.269
Chi phí tài chính	31	22	(75.652.557.260)	(81.621.297.671)
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(65.665.622.625)	(81.585.195.263)
Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên kết		24	620.634.322	(6.589.860.143)
Chi phí bán hàng	32, 34	25	(14.883.920.882)	(15.835.411.047)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	33, 34	26	(31.298.255.895)	(38.504.764.678)
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		30	554.345.247.326	(38.023.514.033)
Thu nhập khác		31	1.921.646.924	1.949.474.172
Chi phí khác		32	(182.681.389)	(70.272.901)
Lợi nhuận khác		40	1.738.965.535	1.879.201.271
Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	35	50	556.084.212.861	(36.144.312.762)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	51	(4.480.153.257)	(1.946.907.841)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	52	510.000.000	(510.000.000)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	552.114.059.604	(38.601.220.603)
Phân bổ cho:				
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	25	61	544.609.201.376	(42.345.963.435)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	25	62	7.504.858.228	3.744.742.832
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	27	70	8.441	(656)
Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	27	71	6.843	(532)

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng

Hồ Thị Xuân
Người lập

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

(phương pháp gián tiếp)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Thuyết minh	Mã số	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	556.084.212.861	(36.144.312.762)
Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	95.260.381.914	92.281.215.471
Thay đổi các khoản dự phòng	03	(38.682.370.996)	6.162.624.745
Lãi từ hoạt động đầu tư và thanh lý tài sản cố định	05	(660.713.818.187)	(100.161.003.608)
Chi phí lãi vay	06	65.665.622.625	81.585.195.263
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	17.614.028.217	43.723.719.109
Thay đổi các khoản phải thu	09	5.067.217.483	(10.514.883.321)
Thay đổi hàng tồn kho	10	3.276.175.471	2.180.724.532
Thay đổi các khoản phải trả	11	164.363.912.182	23.097.358.755
Thay đổi chi phí trả trước	12	(6.427.495.299)	1.301.937.384
Tiền lãi vay đã trả	14	(59.186.947.561)	(114.616.733.661)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.317.657.541)	(2.181.188.757)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(544.670.278)	(1.011.149.178)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	121.844.562.674	(58.020.215.137)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(21.887.247.044)	(28.820.077.258)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	648.329.665
Tiền chi cho đơn vị khác vay	23	(539.110.000.000)	(49.170.048.841)
Tiền thu hồi cho vay từ đơn vị khác	24	39.640.000.000	28.765.725.441
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(9.177.764.735)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	766.419.370.939	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	90.973.032.421	101.666.625.568
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	326.857.391.581	53.090.554.575
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	335.746.965.635	441.596.476.879
Tiền trả nợ gốc vay	34	(495.370.720.244)	(440.885.059.702)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.943.278.500)	(5.509.890.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(162.567.033.109)	(4.798.472.823)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	286.134.921.146	(9.728.133.385)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	6	8.411.427.643	18.139.561.028
Tiền và tương đương tiền cuối năm	6	294.546.348.789	8.411.427.643

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 28 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Phó Tổng Giám đốc

Hồ Thị Xuân
Kế toán trưởng

Hồ Thị Xuân
Người lập

Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty và các công ty con

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0303476454 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 27 tháng 8 năm 2004. Công ty đã có 22 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

Ngày 19 tháng 11 năm 2024, Công ty nhận Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0303476454 thay đổi lần thứ 22 để thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp

Vốn điều lệ của Công ty là 645.221.040.000 VNĐ (bằng chữ: Sáu trăm bốn mươi lăm tỷ hai trăm hai mươi một triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng).

Tổng số cổ phần là: 64.522.104 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã cổ phiếu: SII, được đăng ký giao dịch trên sàn Upcom, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Buôn bán máy móc thiết bị và phụ tùng máy móc khác.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là vận hành hệ thống mạng lưới cung cấp nước sạch, đầu tư và cung cấp dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt.

Trụ sở chính của Công ty là Tòa nhà Tasco, 220 Bis Nguyễn Hữu Cảnh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ biểu quyết (%)
I - Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	51	51
2	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa	Tỉnh Lâm Đồng	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	90	90
3	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi	TP. Hồ Chí Minh	Vận hành mạng lưới cung cấp nước sạch	100	100
4	Công ty Cổ phần nước Sài Gòn – An Khê	Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	77,33	77,33
II - Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Pleiku	Tỉnh Gia Lai	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	49	49

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty và các công ty con có 272 nhân viên (31 tháng 12 năm 2023: 256 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty và các công ty con bắt đầu ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VND").

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

3.1 Cơ sở chung lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp. Tập đoàn áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm và cũng nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong năm trước.

3.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tập đoàn được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con (như được trình bày trong Thuyết minh số 1).

3.3 Các công ty con

Công ty con là các công ty mà Tập đoàn có quyền chi phối và kiểm soát về các chính sách tài chính và hoạt động với mục đích nhằm thu được lợi ích kinh tế cho Tập đoàn từ hoạt động của các công ty đó. Quyền kiểm soát được xác định thông qua quyền biểu quyết và tỷ lệ góp vốn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày Tập đoàn đạt được quyền kiểm soát đến ngày mất quyền kiểm soát. Chính sách kế toán của các công ty con được điều chỉnh phù hợp với các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động kinh doanh và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định theo tỷ lệ tương ứng với lợi ích mà Tập đoàn không nắm giữ. Lợi ích này được xác định dựa trên phần sở hữu của cổ đông thiểu số đối với giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả của công ty con được thành lập, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ được tính cho cổ đông thiểu số trong công ty con vượt quá lợi ích của cổ đông thiểu số trong nguồn vốn của công ty con. Trong trường hợp đó khoản lỗ vượt quá đó cũng như bất kỳ các khoản lỗ thêm nào khác sẽ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp cổ đông thiểu số có một nghĩa vụ ràng buộc, và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi tính cho cổ đông thiểu số sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới khi bồi hoàn lại đủ phần lỗ trước đây đã ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các thay đổi quyền sở hữu trong công ty con mà không dẫn đến việc đạt được hay mất đi quyền kiểm soát ở các công ty con được hạch toán theo phương pháp giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này thì khác biệt giữa khoản tiền đầu tư trả thêm hay giảm đi và tỷ lệ sở hữu thay đổi tương ứng trên giá trị ghi sổ tài sản thuần của công ty con sẽ được ghi nhận là giao dịch giữa lợi ích của các cổ đông của Tập đoàn. Giá trị ghi sổ của các tài sản và nghĩa vụ của công ty con ghi nhận trước đây được giữ nguyên.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con bị thanh lý được đưa vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho tới ngày thanh lý, là ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Số chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý công ty con và giá trị ghi sổ còn lại của tài sản trừ đi nợ phải trả của công ty con này tại ngày thanh lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất như khoản lãi, lỗ thanh lý công ty con.

Giá trị còn lại của khoản đầu tư tại ngày thanh lý được tính toán theo phương pháp giá gốc.

3.4 Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng mà ngân hàng buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là các công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, đi kèm là việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con hay khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Ảnh hưởng đáng kể là khả năng tham gia vào việc đưa ra quyết định về chính sách tài chính hay hoạt động nhưng không kiểm soát chúng.

Trong các báo cáo tài chính hợp nhất, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Các khoản lợi ích nhận được từ công ty liên kết được ghi nhận như khoản giảm trừ vào giá trị còn lại của khoản đầu tư. Các khoản điều chỉnh giá trị còn lại được thực hiện khi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn thay đổi do thay đổi trong vốn chủ sở hữu của công ty liên kết.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Công ty và các công ty con trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.5 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên cho đến khi đáo hạn. Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Sau đó, các khoản cho vay được đánh giá theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản cho vay khó đòi. Dự phòng cho vay khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản cho vay có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản cho vay được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại.

Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với vật tư tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với thời gian khấu hao như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 40
Máy móc, thiết bị	3 – 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 – 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8
Tài sản cố định khác	15

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ phát sinh chi phí.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dang dở bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Công cụ, dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

Chi phí thay thế đồng hồ đo nước

Chi phí thay thế đồng hồ đo nước định kỳ được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản bao gồm các chi phí sửa chữa cơ sở hạ tầng, vật kiến trúc, phương tiện vận tải truyền dẫn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

4.12 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn là các thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường nên không được phân loại là hàng tồn kho. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

4.13 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng (nếu có) của bên bị mua. Tài sản là lợi thế thương mại được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 10 năm.

Lợi thế thương mại âm (phát sinh khi phần sở hữu của Tập đoàn trên giá trị hợp lý của tài sản thuần vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh) được ghi nhận trực tiếp như một khoản lãi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại ngày mua.

Lãi, lỗ thanh lý công ty con bao gồm cả phần xóa sổ lợi thế thương mại còn lại tại ngày bán.

4.14 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.16 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty và các công ty con có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty và các công ty con sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.17 Lợi ích nhân viên

Công ty và các công ty con không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi nào cho người lao động ngoại trừ các khoản phúc lợi bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định phát luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực có liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo

hiểm xã hội địa phương, Công ty và các công ty con chỉ trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty và các công ty con không có nghĩa vụ chi trả đối với quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty và các công ty con không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định nào.

4.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và các công ty con và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư nhận được từ việc phát hành cổ phiếu được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được khấu trừ khỏi phần thặng dư, trừ với bất kỳ khoản trợ cấp thuế thu nhập nào.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ Lũy kế)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư, phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

4.20 Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.21 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ hoàn thành được xác định dựa trên việc đánh giá các công việc đã thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi của các khoản phải thu.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty và các công ty con được xác lập.

Thu nhập tiền lãi

Thu nhập tiền lãi gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và hợp tác đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

4.22 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.23 Lãi/lỗ trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ cơ bản được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân phối cho các cổ đông phổ thông sau khi đã trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi trên số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi/lỗ suy giảm trên mỗi cổ phiếu

Lãi/lỗ suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách điều chỉnh số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu giả sử tất cả cổ phiếu suy giảm tiềm năng sẽ được chuyển đổi.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.25 Báo cáo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng, Công ty và các công ty con chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh nước sạch và các dịch vụ liên quan và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty và các công ty con không lập báo cáo theo bộ phận.

4.26 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.27 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Tập đoàn tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.28 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.29 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính hợp nhất này.

5. Giao dịch góp vốn và chuyển nhượng cổ phần quan trọng trong năm

Giao dịch chuyển nhượng vốn

Chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần kỹ thuật Enviro ("Enviro")

Vào ngày 22 tháng 4 năm 2024, Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Enviro, công ty con. Sau giao dịch chuyển nhượng này, Tập đoàn không còn nắm giữ quyền kiểm soát cũng như ảnh hưởng đáng kể lên Enviro.

Chuyển nhượng cổ phần trong Công ty Cổ phần đầu tư nước Tân Hiệp ("Tân Hiệp")

Ngày 18 tháng 12 năm 2024, Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại Tân Hiệp. Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 95% số cổ phần Công ty nắm giữ tại Tân Hiệp (tương đương với 40,85% vốn cổ phần của Tân Hiệp). Số cổ phần còn lại, Công ty sẽ hoàn tất thủ tục chuyển nhượng trong vòng đầu năm 2025. Theo đó, Công ty phân loại giá trị của số cổ phần còn lại sang khoản mục tài sản ngắn hạn khác.

Giao dịch góp vốn

Mua thêm cổ phần của Công ty Cổ phần nước Sài Gòn – An Khê ("SAW"), công ty con

Vào ngày 10 tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn tất mua thêm 5.000.000 cổ phần của SAW, là công ty liên kết trước khi mua thêm, với tổng giá trị là 10.000.000.000 VNĐ. Theo đó, tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong SAW tăng lên thành 77,33% và SAW trở thành công ty con của Công ty. Theo đó, Công ty có quyền kiểm soát đối với SAW và thực hiện hợp nhất các báo cáo tài chính của SAW từ ngày 10 tháng 12 năm 2024. Việc này có ảnh hưởng đến tài sản và công nợ của Công ty và các công ty con vào ngày nắm quyền kiểm soát như sau:

	Giá trị hợp lý ghi nhận tại ngày mua
Tổng tài sản	126.467.727.125
Tổng nợ phải trả	(143.296.150.807)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	(683.105.619)
Giá trị tài sản thuần có thể xác định	(17.511.529.301)
Phần sở hữu của cổ đông công ty mẹ	(13.542.249.326)
Giá phí hợp nhất kinh doanh	10.000.000.000
Lợi thế thương mại mua tại ngày mua (Thuyết minh 18)	23.542.249.326
Tiền chi cho việc mua cổ phần trong năm	10.000.000.000
Tiền nhận được tại thời điểm mua	822.235.262
Tiền thuần chi ra cho việc mua trong năm	9.177.764.738

(*) Thuế hoãn lại phải trả phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả được xác định tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Chứng thư Thẩm định giá Số 040324/TĐG-CT do Công ty TNHH Hãng kiểm toán và Định giá ASCO cấp ngày 4 tháng 3 năm 2024. Công ty đánh giá giá trị hợp lý của tài sản thuần không thay đổi đáng kể tại ngày hợp nhất kinh doanh ở trên.

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Tiền		
Tiền mặt	1.181.297.047	646.178.259
Tiền gửi ngân hàng	256.697.814.071	6.665.249.384
	257.879.111.118	7.311.427.643
Các khoản tương đương tiền		
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn trong vòng 3 tháng (i)	29.767.237.671	1.100.000.000
Hợp đồng hợp tác đầu tư (ii)	6.900.000.000	-
	36.667.237.671	1.100.000.000
	294.546.348.789	8.411.427.643

- (i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá 3 tháng với lãi suất từ 2,7% đến 4,75%/năm.
- (ii) Hợp đồng hợp tác đầu tư với đối tác tổ chức có kỳ hạn 3 tháng và lãi suất 7%/năm.

7. Các khoản đầu tư tài chính

7.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 6 tháng (i)	16.270.000.000	17.000.000.000
	16.270.000.000	17.000.000.000

- (i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất từ 4% đến 5%/năm.

7.2 Đầu tư tài chính dài hạn

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty có các khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp	-	-	119.659.788.611	222.568.681.378
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	-	-	19.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	44.100.000.000	-	44.100.000.000	-
	44.100.000.000	-	183.359.788.611	222.568.681.378
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức (i)	143.153.395.000	143.153.395.000	143.153.395.000	143.153.395.000
	187.253.395.000	143.153.395.000	326.513.183.611	365.722.076.378

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, 409.114 cổ phần của Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức đang được dùng để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 24).

Chi tiết góp vốn vào đơn vị khác:

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ vốn sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp (Thuyết minh số 5)	-	-	43%	43%
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê (Thuyết minh số 5)	-	-	49%	49%
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	49%	49%	49%	49%
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức	7,33%	7,33%	7,33%	7,33%

8. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Khách hàng sử dụng nước sạch ở địa bàn huyện Củ Chi	7.279.589.517	7.986.811.521
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật và Xây dựng Tuấn Lộc	-	11.420.670.623
Công ty Cổ phần LICOGI 16	-	11.032.053.290
Công ty Cổ phần cấp thoát nước Lâm Đồng	11.068.017.786	10.762.555.952
Phải thu khác	1.282.130.696	14.279.936.648
	19.629.737.999	55.482.028.034

9. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn – Pleiku (i)	119.661.134.593	120.461.134.593
Công ty Cổ phần Nước Sài Gòn - An Khê	-	9.676.106.696
Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam (ii)	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần VII Land (ii)	71.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển ANA (iii)	220.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ sản xuất Bình An An (iv)	160.000.000.000	-
	620.661.134.593	130.137.241.289

- (i) Khoản hỗ trợ vốn với lãi suất áp dụng trong năm là 10,5%/năm, sẽ đáo hạn vào ngày 30 tháng 12 năm 2025.
- (ii) Các hợp đồng hỗ trợ vốn cho các đối tác với kỳ hạn 12 tháng và lãi suất 8,5%/năm.
- (iii) Khoản cho vay vốn với lãi suất áp dụng trong năm là 11%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 3 năm 2025.
- (iv) Khoản cho vay vốn với lãi suất áp dụng trong năm là 11%/năm và sẽ đáo hạn vào ngày 31 tháng 3 năm 2025.

10. Phải thu khác

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Phải thu lãi hợp tác đầu tư, cho vay và lãi tiền gửi	3.833.335.614	1.440.813.156
Tạm chia cổ tức	-	999.900.000
Giá trị đồng hồ xuất kho đang kiểm định để tái sử dụng	989.878.770	1.048.020.355
Tạm ứng cho nhân viên	9.778.957.358	9.018.919.553
Các khoản hợp tác đầu tư (*)	6.000.000.000	-
Ông Lê Văn Nam – phải thu chuyển nhượng cổ phần	2.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Nước Tân Hiệp - Cổ tức được chia	10.320.000.000	-
Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức - Cổ tức được chia	-	3.682.026.000
Các khoản khác	1.961.955.191	950.842.191
	35.584.126.933	17.140.521.255
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	10.000.000
Các khoản hợp tác đầu tư (*)	39.000.000.000	-
Ông Lê Văn Nam – khoản phải thu chuyển nhượng cổ phần	-	2.700.000.000
	39.010.000.000	2.710.000.000
	74.594.126.933	19.850.521.255

(*) Các khoản đầu tư theo các hợp đồng đầu tư với đối tác tổ chức với mục đích đầu tư cổ phiếu của các Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh nước sạch và đầu tư vào các dự án xây dựng các nhà máy nước sạch.

11. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31 tháng 12 năm 2024			31 tháng 12 năm 2023		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng quá hạn						
Khách hàng sử dụng nước						
sạch ở địa bàn Củ Chi	5.526.180.781	152.140.975	(5.374.039.806)	5.570.996.946	234.358.424	(5.336.638.522)
Khách hàng sử dụng nước						
sạch ở địa bàn tỉnh Gia Lai	356.481.353	89.576.199	(266.905.154)	78.135.428	-	(78.135.428)
Công ty Cổ phần LICOGI 16	-	-	-	11.032.053.290	-	(11.032.053.290)
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật và						
Xây dựng Tuấn Lộc	-	-	-	11.420.670.623	-	(11.420.670.623)
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ						
tầng CII	-	-	-	5.000.000.000	-	(5.000.000.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát						
triển Nhà Đà Nẵng	-	-	-	1.779.711.397	-	(1.779.711.397)
	5.882.662.134	241.717.174	(5.640.944.960)	34.881.567.684	234.358.424	(34.647.209.260)
Phải thu về cho vay ngắn hạn quá hạn						
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài						
Gòn - Pleiku	119.661.134.593	58.182.462.092	(61.478.672.501)	120.461.134.593	58.982.462.092	(61.478.672.501)
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài						
Gòn An Khê	-	-	-	9.676.106.696	-	(9.676.106.696)
	119.661.134.593	58.182.462.092	(61.478.672.501)	130.137.241.289	58.982.462.092	(71.154.779.197)
Phải thu khác quá hạn						
Phải thu tiền chuyển nhượng						
cổ phần CTCP Nước Sài Gòn						
An Khê – Ông Đình Thái Phiên	800.000.000	-	(800.000.000)	800.000.000	-	(800.000.000)
Phải thu các khoản tạm ứng						
cho nhân viên – Lê Minh Châu	5.372.000.000	-	(5.372.000.000)	5.372.000.000	-	(5.372.000.000)
Phải thu các khoản tạm ứng						
cho các nhân viên khác	2.239.090.731	-	(2.239.090.731)	2.239.090.731	-	(2.239.090.731)
	8.411.090.731	-	(8.411.090.731)	8.411.090.731	-	(8.411.090.731)
	133.954.887.458	58.424.179.266	(75.530.708.192)	173.429.899.704	59.216.820.516	(114.213.079.188)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Số dư tại ngày đầu năm	114.213.079.188	108.050.454.443
Trích lập dự phòng	226.171.010	6.165.653.981
Hoàn nhập dự phòng	-	(3.029.236)
Ghi giảm dự phòng do giao dịch hợp nhất	(5.865.780.153)	-
Ghi giảm dự phòng do thoái vốn công ty con	(33.042.761.853)	-
Số dư tại cuối năm	75.530.708.192	114.213.079.188

12. Hàng tồn kho

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	14.979.026.409	-	11.816.946.353	-
Công cụ, dụng cụ	1.590.713.452	-	1.515.462.680	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	953.093.856	-
	16.569.739.861	-	14.285.502.889	-

13. Chi phí trả trước

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Nước mua buôn	1.988.372.149	-
Công cụ, dụng cụ	223.479.402	77.398.356
Phí bảo hiểm	59.165.428	68.869.690
Chi phí khác	983.924.252	419.687.756
	3.254.941.231	565.955.802
Dài hạn		
Chi phí thay đồng hồ đo nước định kỳ	1.019.777.349	260.461.652
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.832.361.688	1.872.173.633
Công cụ, dụng cụ	2.668.550.255	973.725.528
Khác	994.487.359	381.289.149
	7.515.176.651	3.487.649.962
	10.770.117.882	4.053.605.764

14. Tài sản ngắn hạn khác

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Khoản đầu tư chờ chuyển nhượng	11.159.465.785	-

Ngày 18 tháng 11 năm 2024, Công ty đã ký Hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần nắm giữ tại Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp ("Tân Hiệp"). Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn tất thủ tục chuyển nhượng 95% số cổ phần Công ty nắm giữ tại Tân Hiệp (tương đương với 40,85% vốn cổ phần của Tân Hiệp) cho bên nhận chuyển nhượng. Số cổ phần còn lại, Công ty sẽ hoàn tất thủ tục chuyển nhượng trong năm 2025. Theo đó, Công ty phân loại giá trị của số cổ phần còn lại sang khoản mục tài sản ngắn hạn khác (Thuyết minh số 5).

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng	Khác VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá						
1 tháng 1 năm 2024	247.008.959.140	160.943.905.934	2.061.468.137.961	4.195.254.606	756.544.000	2.474.372.801.641
Mua trong năm	-	1.067.518.112	1.475.445.000	264.116.638	-	2.807.079.750
Điều chỉnh (*)	-	-	4.736.456.295	-	-	4.736.456.295
Chuyển từ XDCB	1.224.379.746	1.922.141.586	15.401.581.266	281.031.717	-	18.829.134.315
Tặng do hợp nhất kinh doanh	18.004.968.072	31.287.733.354	97.447.928.649	-	360.994.253	147.101.624.328
Phân loại lại	(61.600.000)	-	-	61.600.000	-	-
Thanh lý	-	(520.294.072)	(5.545.114.054)	(373.038.406)	(607.000.000)	(7.045.446.532)
31 tháng 12 năm 2024	266.176.706.958	194.701.004.914	2.174.984.435.117	4.428.964.555	510.538.253	2.640.801.649.797
Giá trị hao mòn lũy kế						
1 tháng 1 năm 2024	(128.675.148.184)	(124.256.505.496)	(595.243.072.420)	(3.013.656.565)	(756.544.000)	(851.944.926.665)
Khấu hao trong năm	(10.198.202.292)	(4.135.744.352)	(76.959.647.378)	(382.955.746)	(2.005.522)	(91.678.555.290)
Điều chỉnh (*)	-	-	(4.736.456.295)	-	-	(4.736.456.295)
Tặng do hợp nhất kinh doanh	(1.527.720.941)	(12.700.742.760)	(19.936.166.397)	-	(133.102.188)	(34.297.732.286)
Phân loại lại	(8.422.224)	8.422.224	(17.395.552)	17.395.552	-	-
Thanh lý	-	520.294.072	2.359.398.862	373.038.406	607.000.000	3.859.731.340
31 tháng 12 năm 2024	(140.409.493.641)	(140.564.276.312)	(694.533.339.180)	(3.006.178.353)	(284.651.710)	(978.797.939.196)
Giá trị còn lại						
1 tháng 1 năm 2024	118.333.810.956	36.687.400.438	1.466.225.065.541	1.181.598.041	-	1.622.427.874.976
31 tháng 12 năm 2024	125.767.213.317	54.136.728.602	1.480.451.095.937	1.422.786.202	225.886.543	1.662.003.710.601

(*) Phần ánh khoản điều chỉnh lại nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của khoản lãi vay từ công ty con đã được vốn hóa vào giá trị tài sản của Công ty mẹ trước đây do Công ty mẹ đã thoái vốn ở công ty con trong năm nay.

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có một số tài sản với nguyên giá là 48.914.506.465 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 45.794.506.895 VNĐ) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 1.354.590.787.114 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 1.343.051.933.812 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng (Thuyết minh số 24).

Ngoài ra, một số tài sản cố định hữu hình khác dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay của đối tác Công ty tại Ngân hàng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 75.820.402.495 VNĐ.

16. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá			
1 tháng 1 năm 2024	4.098.208.271	-	4.098.208.271
Tăng do hợp nhất kinh doanh	725.364.000	1.208.351.000	1.933.715.000
31 tháng 12 năm 2024	4.823.572.271	1.208.351.000	6.031.923.271
Giá trị hao mòn lũy kế			
1 tháng 1 năm 2024	(2.117.930.783)	-	(2.117.930.783)
Tăng do hợp nhất kinh doanh	(581.802.375)	(161.533.037)	(743.335.412)
Khấu hao trong năm	(820.743.906)	(2.097.832)	(822.841.738)
31 tháng 12 năm 2024	(3.520.477.064)	(163.630.869)	(3.684.107.933)
Giá trị còn lại			
1 tháng 1 năm 2024	1.980.277.488	-	1.980.277.488
31 tháng 12 năm 2024	1.303.095.207	1.044.720.131	2.347.815.338

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 có một số tài sản với nguyên giá là 282.800.000 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 107.800.000 VNĐ) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn đang sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 tài sản cố định vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 1.658.725.875 VNĐ (31 tháng 12 năm 2023: 955.999.992 VNĐ) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng (Thuyết minh số 24).

17. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	4.503.902.095	-	9.376.717.350	-

18. Lợi thế thương mại

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 VNĐ	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 VNĐ
Số dư đầu năm	8.276.954.664	11.035.939.548
Lợi thế thương mại tăng trong năm (Thuyết minh 5)	23.542.249.326	-
Phân bổ lợi thế thương mại trong năm	(2.758.984.889)	(2.758.984.884)
Số dư cuối năm	29.060.219.101	8.276.954.664

19. Phải trả người bán ngắn hạn

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Số có khả năng		Số có khả năng trả	
	Giá trị	trả nợ	Giá trị	nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả cho bên thứ ba				
Công ty Cổ phần Cấp Nước Kênh Đông	16.911.000.178	16.911.000.178	24.799.029.223	24.799.029.223
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3.136.630.836	3.136.630.836	3.136.630.836	3.136.630.836
Công ty Cổ phần Cấp thoát Nước Bình Thuận	-	-	5.704.159.630	5.704.159.630
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà Đà Nẵng	4.391.276.636	4.391.276.636	-	-
Đối tượng khác	5.049.321.951	5.049.321.951	6.965.925.207	6.965.925.207
	29.488.229.601	29.488.229.601	40.605.744.896	40.605.744.896
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh 36)				
Công ty Cổ phần DNP HAWACO Miền Nam	111.242.340	111.242.340	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	429.506.068	429.506.068	-	-
	540.748.408	540.748.408	-	-
	30.028.978.009	30.028.978.009	40.605.744.896	40.605.744.896

20. Thuế và các phải thu/khoản nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2024		Trong năm		31 tháng 12 năm 2023
	Giá trị	Phải thu/Phải nộp	Thanh toán/Bù trừ	Thay đổi do hợp nhất	Giá trị
	VND	VND	VND		VND
Thuế phải thu					
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	83.284.032	(145.655.315)	34.687.278	-	194.252.069
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.682.969.958	-	-	(154.889.130)	9.837.859.088
	9.766.253.990	(145.655.315)	34.687.278	(154.889.130)	10.032.111.157
Thuế phải nộp					
Thuế giá trị gia tăng	291.951.056	6.087.392.394	(5.874.139.440)	37.114.592	41.583.510
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.536.253.155	4.480.153.257	(2.317.657.541)	-	1.373.757.439
Thuế thu nhập cá nhân	62.310.469	703.027.285	(838.648.810)	(24.455.505)	222.387.499
Thuế tài nguyên	82.315.823	872.801.887	(869.465.473)	9.843.473	69.135.936
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	772.257.031	8.372.232.766	(8.358.412.772)	77.835.669	680.601.368
	4.745.087.534	20.515.607.589	(18.258.324.036)	100.338.229	2.387.465.752

21. Phải trả người lao động

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Lương	700.978.901	175.063.490
Thưởng	2.792.700.000	2.192.846.732
	3.493.678.901	2.367.910.222

22. Chi phí phải trả

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	7.307.004.497	7.494.179.553
Trích thưởng	2.596.664.998	-
Tiền điện trích trước	706.622.634	378.669.300
Khác	636.569.794	564.118.314
	11.246.861.923	8.436.967.167
Dài hạn		
Chi phí lãi vay dài hạn (*)	41.727.969.317	-
	52.974.831.240	8.436.967.167

(*) Khoản chi phí lãi vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Nam Gia Lai (Thuyết minh 24) với thời hạn thanh toán vào năm 2032.

23. Phải trả khác

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Phải trả khác bên liên quan (Thuyết minh 36)		
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP - chi phí lãi vay	67.027.397	641.746.869
Phải trả khác bên thứ ba		
Phải trả theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản (i)	8.609.505.688	-
Chi phí tài chính phải trả bên thứ ba (i)	3.370.073.979	-
Phải trả khác	1.426.659.305	1.239.034.770
	13.406.238.972	1.239.034.770
	13.473.266.369	1.880.781.639
Dài hạn		
Phải trả khác bên liên quan (Thuyết minh 36)		
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd - chi phí trả hộ	10.920.486.891	10.779.186.891
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd (ii)	154.350.000.000	154.350.000.000
VIAC (No.1) Limited Partnership (ii)	154.350.000.000	154.350.000.000
	319.620.486.891	319.479.186.891
Phải trả khác bên thứ ba		
Phải trả theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản (i)	155.985.072.049	-
Phải trả chi phí lãi vay ngân hàng (iii)	17.084.646.623	9.537.543.112
	173.069.718.672	9.537.543.112
	492.690.205.563	329.016.730.003

- (i) Phản ánh khoản nợ tài chính phải trả cho khoản nhận tiền và tiền lãi phải trả theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản hình thành trong tương lai với đối tác tổ chức. Hợp đồng có thời hạn thực hiện là 12 năm với lần chuyển giao cuối cùng vào ngày 10 tháng 4 năm 2036.
- (ii) Số dư khoản phải trả cho các bên liên quan đến Hợp đồng nhận chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi. Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2023 ngày 24 tháng 11 năm 2023 đã thông qua việc hoán đổi khoản nợ này thành cổ phần mới phát hành của Công ty, thời gian thực hiện không quá ngày 1 tháng 2 năm 2025. Tại ngày của báo cáo này, các bên vẫn đang trong quá trình thảo luận để phát hành cổ phần mới.
- (iii) Khoản chi phí lãi vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh KCN Biên Hòa (thuyết minh 24), được Ngân hàng cơ cấu thời hạn thanh toán. Theo đó, 30% chi phí lãi vay phát sinh từ kỳ trả nợ Quý 1 năm 2023 đến ngày 25 tháng 10 năm 2027 sẽ được cộng dồn và chia đều thanh toán trong giai đoạn từ kỳ trả nợ ngày 25 tháng 1 năm 2028 đến kỳ ngày 27 tháng 1 năm 2031.

24. Vay và nợ thuê tài chính

	31 tháng 12 năm 2024		Trong năm			31 tháng 12 năm 2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Phản loại lại VND	Thay đổi do hợp nhất VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng Phát triển Châu Á (i)	-	-	-	(549.614.014)	-	-	549.614.014
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh KCN Biên Hoà (ii)	15.019.792.310	15.019.792.310	102.746.965.635	(101.695.765.287)	-	-	13.968.591.962
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (iii)	233.000.000.000	233.000.000.000	233.000.000.000	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro (vi)	3.810.326.543	3.810.326.543	-	-	-	3.810.326.543	-
	251.830.118.853	251.830.118.853	335.746.965.635	(102.245.379.301)	-	3.810.326.543	14.518.205.976
Vay dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh KCN Biên Hoà (v)	34.000.000.000	34.000.000.000	-	(38.000.000.000)	44.000.000.000	-	28.000.000.000
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Gia Lai (vii)	9.500.000.000	9.500.000.000	-	-	-	9.500.000.000	-
	43.500.000.000	43.500.000.000	-	(38.000.000.000)	44.000.000.000	9.500.000.000	28.000.000.000
Vay dài hạn							
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP (iii)	-	-	-	(339.474.793.000)	-	-	339.474.793.000
Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam (iv)	-	-	-	(15.650.547.943)	-	-	15.650.547.943
Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh KCN Biên Hoà (v)	392.217.606.012	392.217.606.012	-	-	(44.000.000.000)	-	436.217.606.012
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Gia Lai (vii)	72.934.000.000	72.934.000.000	-	-	-	72.934.000.000	-
	465.151.606.012	465.151.606.012	-	(355.125.340.943)	(44.000.000.000)	72.934.000.000	791.342.946.955
	760.481.724.865	760.481.724.865	335.746.965.635	(495.370.720.244)	-	86.244.326.543	833.861.152.931

Chi tiết về thông tin của các khoản vay như sau:

Khoản vay	Số tiền/Hạn mức	Kỳ hạn hoàn trả	Lãi suất vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
(i) Ngân hàng Phát triển Châu Á	16,4 tỷ VND	222 tháng	0%/năm	Tài trợ cho Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh thành phố Pleiku và thị xã Ayunpa	Không có tài sản đảm bảo
(ii) Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh KCN Biên Hoà	25 tỷ VND	3 tháng	Lãi suất linh hoạt	Bổ sung vốn lưu động	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Củ Chi và 409.114 cổ phần của Công ty Cổ phần B.O.O Nước Thủ Đức
(iii) Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	339,4 tỷ VND	2 tháng	10,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo
(iv) Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam	115,6 tỷ VND	12 tháng	11,5%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo

Khoản vay	Số tiền/Hạn mức	Kỳ hạn hoàn trả	Lãi suất vay	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo
(v) Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh KCN Biên Hoà	640,93 tỷ VNĐ	126 tháng	Lãi suất linh hoạt	Tài trợ cho Dự án Củ Chi giai đoạn 1	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Củ Chi
(vi) Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	182,4 tỷ VNĐ	180 tháng	Lãi suất linh hoạt	Tài trợ cho Dự án Củ Chi giai đoạn 2	Toàn bộ tài sản và quyền tài sản của Dự án Củ Chi
(vii) Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Gia Lai	28 tỷ VNĐ	12 tháng	11%/năm	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo
	119 tỷ VNĐ	120 tháng	8,12%/năm	Tài trợ cho Dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận - tỉnh Gia Lai	Toàn bộ tài sản của Dự án phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận - tỉnh Gia Lai

25. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ khác VNĐ	Lợi nhuận sau thuế phân phối VNĐ	Cổ đông không kiểm soát VNĐ	Lợi ích của Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2023	645.221.040.000	161.811.551.600	18.538.225.108	84.763.248	49.801.512.120	416.059.747.292	1.291.516.839.368
Lỗ trong năm	-	-	-	-	(42.345.963.435)	3.744.742.832	(38.601.220.603)
Tăng/(giảm) do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	(34.586.690)	(308.791.413.310)	(308.826.000.000)
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(5.610.000.000)	(5.610.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(799.821.880)	(228.194.453)	(1.028.016.333)
Trích thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(381.507.994)	(42.389.777)	(423.897.771)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2023	645.221.040.000	161.811.551.600	18.538.225.108	84.763.248	6.239.632.121	105.132.492.584	937.027.704.661
Số dư, 1 tháng 1 năm 2024	645.221.040.000	161.811.551.600	18.538.225.108	84.763.248	6.239.632.121	105.132.492.584	937.027.704.661
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	544.609.201.376	7.504.858.228	552.114.059.604
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(3.946.000.000)	(3.946.000.000)
Thay đổi liên quan đến nghiệp vụ mua công ty con	-	-	-	-	-	(3.969.279.975)	(3.969.279.975)
Thoái vốn công ty con	-	-	(1.311.254.020)	(84.763.248)	-	141.735.443	(1.254.281.825)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(755.192.597)	(178.947.999)	(934.140.596)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	-	(386.004.307)	(42.889.367)	(428.893.674)
Số dư, 31 tháng 12 năm 2024	645.221.040.000	161.811.551.600	17.226.971.088	-	549.707.636.593	104.641.968.914	1.478.609.168.195

26. Vốn cổ phần

Chi tiết vốn cổ phần

	30 tháng 6 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	VNĐ	% Sở hữu	VNĐ	% Sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	326.537.500.000	50,60%	122.592.000.000	19,00%
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd	245.160.000.000	38,00%	245.160.000.000	38,00%
Viac (No.1) Limited Partnership	70.347.000.000	10,90%	70.347.000.000	10,90%
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật				
Thành phố Hồ Chí Minh	66.000.000	0,01%	79.743.000.000	12,36%
Các cổ đông khác	3.110.540.000	0,48%	127.379.040.000	19,74%
	645.221.040.000	100%	645.221.040.000	100%

Cổ phiếu phát hành:

	31 tháng 12 năm 2024		31 tháng 12 năm 2023	
	Số lượng cổ phiếu	VNĐ	Số lượng cổ phiếu	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	64.522.104	645.221.040.000	64.522.104	645.221.040.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	64.522.104	645.221.040.000	64.522.104	645.221.040.000
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	645.221.040.000	64.522.104	645.221.040.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	64.522.104	645.221.040.000	64.522.104	645.221.040.000
- Cổ phiếu phổ thông	64.522.104	645.221.040.000	64.522.104	645.221.040.000

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận/(lỗ) thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Lãi/(lỗ) thuộc về cổ đông phổ thông (VNĐ)	544.609.201.376	(42.345.963.435)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm	64.522.104	64.522.104
Lãi/(lỗ) cơ bản trên 1 cổ phiếu	8.441	(656)

Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi đã điều chỉnh ảnh hưởng suy giảm liên quan đến cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm.

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Lãi/(lỗ) thuộc về cổ đông phổ thông (VNĐ)	544.609.201.376	(42.345.963.435)
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền tiềm năng trong năm	79.580.640	79.580.640
Lãi/(lỗ) suy giảm trên 1 cổ phiếu	6.843	(532)

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu cung cấp nước sạch	252.923.698.751	225.831.514.743
Doanh thu thi công, cung cấp và lắp đặt thiết bị	13.170.686.254	16.997.858.597
Doanh thu khác	246.770.355	554.807.899
	266.341.155.360	243.384.181.239

29. Giá vốn hàng bán

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn cung cấp nước sạch	243.562.427.617	232.532.544.275
Giá vốn thi công, cung cấp và lắp đặt thiết bị	7.778.291.479	12.358.078.704
Giá vốn khác	154.907.410	485.121.023
	251.495.626.506	245.375.744.002

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức được chia	98.870.599.134	104.335.192.000
Lãi từ thoái vốn khoản đầu tư (*)	556.666.334.860	9.370.045
Lãi tiền gửi, tiền cho vay và hợp tác đầu tư	5.176.884.193	2.174.820.224
	660.713.818.187	106.519.382.269

(*) Khoản lãi từ chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro và Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp (Thuyết minh 5).

31. Chi phí tài chính

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	65.665.622.625	81.585.195.263
Chi phí tài chính theo hợp đồng chuyển nhượng tài sản	9.726.651.716	-
Chi phí tài chính khác	260.282.919	36.102.408
	75.652.557.260	81.621.297.671

32. Chi phí bán hàng

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên bán hàng	11.315.779.506	14.143.857.989
Chi phí khấu hao	903.205.596	535.101.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.494.662.205	985.606.132
Chi phí bằng tiền khác	170.273.575	170.845.506
	14.883.920.882	15.835.411.047

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	20.092.405.910	19.570.360.243
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.091.324.835	1.108.132.603
Thuế, phí, lệ phí	26.046.577	53.769.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.435.122.996	5.114.457.783
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	232.397.197	6.162.624.745
Chi phí bằng tiền khác	2.661.973.494	3.736.435.196
Phân bổ lợi thế thương mại	2.758.984.886	2.758.984.884
	31.298.255.895	38.504.764.678

34. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	106.920.963.163	103.156.879.078
Chi phí nhân công	47.001.242.638	53.574.647.395
Chi phí khấu hao	95.260.381.914	92.281.215.471
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.893.312.507	36.012.276.344
Chi phí dự phòng	232.397.197	6.162.624.745
Chi phí khác	8.369.505.864	8.528.276.694
	297.677.803.283	299.715.919.727

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty mẹ

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế.

Công ty con

Các công ty con bao gồm Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Củ Chi có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế.

Công ty con, Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kìa được hưởng ưu đãi thuế suất là 10% đối với thu nhập từ sản xuất và kinh doanh nước sạch - hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường trong suốt thời gian hoạt động, các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất phổ thông. Công ty con được ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm đầu tiên Công ty con có thu nhập chịu thuế.

Công ty con, Công ty Cổ phần nước Sài Gòn – An Khê được hưởng thuế suất thuế ưu đãi 10% đối với thu nhập từ sản xuất và kinh doanh nước sạch - hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường trong thời hạn 15 năm, các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất phổ thông. Công ty con được ưu đãi miễn thuế 4 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế, đồng thời giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Theo các quy định thuế hiện hành, mức thuế suất phổ thông hiện tại là 20%.

Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính như sau:

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	556.084.212.861	(36.144.312.762)
<i>Điều chỉnh</i>		
Chi phí không được trừ	1.100.750.643	1.258.404.761
Chi phí lãi vay không được trừ	-	46.769.435.974
Chi phí lãi vay không được trừ từ các năm trước chuyển sang	(161.355.427.678)	-
Cổ tức được chia	(98.870.599.134)	(104.335.192.000)
Lỗ chưa thực hiện do điều chỉnh hợp nhất	-	(2.550.000.000)
Lãi từ giao dịch bán công ty liên kết	98.353.050.735	-
Lợi thế thương mại phân bổ	2.758.984.886	2.758.984.884
Hoàn nhập lỗ chịu thuế của các công ty bị bù trừ khi hợp nhất	1.194.724.781	106.132.479.994
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(620.634.322)	6.589.860.143
Thu nhập chịu thuế hiện hành	398.645.062.772	20.479.660.994
Chuyển lỗ	(361.343.028.575)	-
Thu nhập tính thuế	37.302.034.197	20.479.660.994
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 20%	20.695.756.684	6.743.934.044
Thu nhập tính thuế theo thuế suất 10%	16.606.277.513	13.735.726.950
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	3.611.850.794	1.260.121.493
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 10%	1.660.627.751	1.373.572.695
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất hiện hành	5.272.478.545	2.633.694.188
Thuế TNDN được giảm	(830.313.876)	(686.786.347)
Điều chỉnh thuế theo biên bản thanh tra thuế	37.988.588	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.480.153.257	1.946.907.841

Việc tính thuế TNCN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Chuyển lỗ

Lỗ thuế của Công ty và các công ty con có thể mang sang kỳ sau để bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong vòng tối đa 5 năm kể từ thời điểm phát sinh của khoản lỗ đó. Tổng lỗ thực tế có thể mang sang các năm sau phụ thuộc vào kết quả kiểm tra thuế của cơ quan thuế địa phương. Lỗ thuế dùng để tính bù trừ vào thu nhập chịu thuế cho các năm sau được tính như sau:

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ thuế VNĐ	Lỗ đã sử dụng VNĐ	Lỗ quá hạn VNĐ	Lỗ mang sang Năm hết hạn VNĐ
2019	Chưa quyết toán	6.325.510.607		(6.325.510.607)	-
2020	Chưa quyết toán	98.766.689.125	(90.999.322.493)	-	7.767.366.632
2021	Chưa quyết toán	102.061.124.186	(98.940.891.040)	-	3.120.233.146
2022	Chưa quyết toán	96.837.280.408	(94.277.326.751)	-	2.559.953.657
2023	Chưa quyết toán	108.335.531.692	(77.125.488.291)	-	31.152.888.671
2024	Chưa quyết toán	685.115.949	-	-	685.115.949
		413.011.251.967	(361.343.028.575)	(6.325.510.607)	45.285.558.055

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay không được trừ khi tính thuế TNDN ("chi phí lãi vay không được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ theo hướng dẫn của Nghị định 132/2020/NĐ-CP về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành ngày 5 tháng 11 năm 2020. Thời gian chuyển chi phí lãi vay tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay không được trừ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty và các công ty con có các khoản chi phí lãi vay có thể sử dụng trong các năm tiếp theo như sau:

Năm	Tình trạng	Chi phí lãi vay		Chi phí lãi vay		Năm hết hạn
		không được trừ	Đã sử dụng	Quá hạn	được mang sang	
		VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	
2019	Chưa quyết toán	37.031.044.299	(25.488.853.516)	(11.542.190.783)	-	2024
2020	Chưa quyết toán	66.486.120.557	(59.327.273.781)	-	7.158.846.776	2025
2021	Chưa quyết toán	70.626.626.591	(62.022.393.445)	-	8.604.233.146	2026
2022	Chưa quyết toán	78.710.743.496	(14.516.906.936)	-	64.250.991.290	2027
2023	Chưa quyết toán	54.404.300.831	-	-	54.404.300.831	2028
2024	Chưa quyết toán	6.570.097.571	-	-	6.570.097.571	2029
		313.828.933.345	(161.355.427.678)	(11.542.190.783)	140.988.469.614	

Thuế thu nhập hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	31 tháng 12	31 tháng 12	Cho năm kết thúc ngày	Cho năm kết thúc ngày
	năm 2024	năm 2023	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Dự phòng đầu tư dài hạn	12.740.000.000	13.250.000.000		
Đánh giá lại tài sản	683.105.619	-		
	13.423.105.619	13.250.000.000		
Lợi ích/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại trong năm				
Dự phòng đầu tư dài hạn			510.000.000	(510.000.000)
			510.000.000	(510.000.000)

Công ty và các công ty con chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ thuế cũng như lãi vay không được trừ được chuyển nêu trên do khả năng Công ty và các công ty con phát sinh thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với các khoản lỗ và lãi vay này là không chắc chắn.

36. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Tập đoàn trong niên độ như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty Cổ phần DNP Holding	Công ty mẹ cấp cao nhất
2	Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Công ty mẹ
3	Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Công ty liên kết
4	Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Thuận	Công ty chung kiểm soát
5	Manila Water South Asia Holdings Pte, Ltd	Cổ đông lớn
6	Viac (No.1) Limited Partnership	Cổ đông lớn
7	Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Công ty chung kiểm soát
8	Công ty Cổ phần DNP Hawaco Miền Nam	Công ty chung kiểm soát

Ngoài ra, các bên liên quan chủ yếu còn bao gồm các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty như được trình bày tại trang 1.

Trong năm, Công ty và các công ty con đã thực hiện các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày	Năm kết thúc ngày
		31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
		VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	Lãi vay phải trả	26.675.637.147	641.746.869
	Thanh toán khoản vay	339.474.793.000	-
	Nhận tiền vay	233.000.000.000	339.474.793.000
	Thanh toán tiền lãi	27.250.356.619	-

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
		VND	VND
MANILA WATER SOUTH ASIA HOLDINGS PTE.LTD	Chi phí được trả hộ	660.000.000	990.000.000
	Chuyển nhượng cổ phần	-	154.350.000.000
VIAC (NO.1) LIMITED PARTNERSHI	Chuyển nhượng cổ phần	-	154.350.000.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Chuyển tiền cho vay	1.000.000.000	22.300.000.000
	Thu tiền cho vay	1.800.000.000	3.600.000.000
	Mua nước sạch	13.449.002.280	12.856.714.948
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Hoàn ứng	401.923.224	-
	Tạm ứng	412.010.597	-
Nguyễn Văn Thành	Lãi vay phải trả	-	34.027.397
	Nhận tiền vay	-	3.000.000.000
	Thanh toán khoản vay	-	3.000.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Đồng Nai	Mua nguyên vật liệu	876.892.759	-
Công ty Cổ phần DNP	Mua nguyên vật liệu	3.921.663.456	-
Hawaco Miền Nam	Mua TSCĐ	2.597.571.000	-
	Mua công cụ dụng cụ	513.157.000	-
	Mua dịch vụ	3.670.000	-
	Lãi chậm trả	226.220.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VND	VND
Phải thu về cho vay (Thuyết minh số 9)		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	119.661.134.593	120.461.134.593
Trả trước nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	-	2.957.854.719
Phải trả người bán (Thuyết minh số 19)		
Công ty Cổ phần DNP HAWACO Miền Nam	111.242.340	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	429.506.068	-
Phải trả khác (Thuyết minh số 23)		
Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	67.027.397	641.746.869
Dài hạn		
Manila Water South Asia Holdings Pte.Ltd	165.270.486.891	165.129.186.891
Viac (No.1) Limited Partnership	154.350.000.000	154.350.000.000
	319.620.486.891	319.479.186.891
Vay và nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 24)		
Công ty Cổ phần Đầu tư ngành nước DNP	233.000.000.000	339.474.793.000

37. Thù lao của Ban Tổng Giám đốc

Trong năm, thu nhập nhận được của các thành viên Ban Tổng Giám đốc như sau:

Họ và tên	Chức danh	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
		VNĐ	VNĐ
Ông Lều Mạnh Huy	Tổng Giám đốc	1.261.500.000	333.500.000
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	847.500.000	918.453.525
Ông Nguyễn Khánh Duy	Giám đốc Vận hành Kỹ thuật	725.260.000	230.190.000
Ông Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc trước đây	-	986.346.827
Ông John Walter E.Tendencia	Phó Tổng Giám đốc trước đây	-	330.000.000
Ông Lê Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc trước đây	-	679.805.700
		2.834.260.000	3.478.296.052

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát không nhận được bất kỳ khoản thù lao nào trong năm.

38. Cam kết

Tại ngày 31 tháng 12, Công ty và các công ty con cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê văn phòng và kho bãi như sau:

	31 tháng 12 năm 2024	31 tháng 12 năm 2023
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một (1) năm	835.699.200	871.699.200
Trong vòng hai (2) đến năm (5) năm	273.208.000	691.057.600
	1.108.907.200	1.562.756.800

39. Số liệu so sánh

Báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm kết thúc cùng ngày. Các số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được mang sang từ báo cáo tài chính hợp nhất được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đã kiểm toán bởi kiểm toán viên khác.

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (lược trích):

	Theo báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Số liệu phân loại lại VNĐ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	58.982.028.034	(3.500.000.000)	55.482.028.034
Phải thu ngắn hạn khác	16.340.521.255	800.000.000	17.140.521.255
Phải thu dài hạn khác	10.000.000	2.700.000.000	2.710.000.000
Phải trả người bán dài hạn	308.700.000.000	(308.700.000.000)	-
Phải trả dài hạn khác	20.316.730.003	308.700.000.000	329.016.730.003
	404.349.279.292	-	404.349.279.292

40. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Tập đoàn được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 hoặc kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

